

Số: /TTr-UBND

Ia Hrung, ngày tháng 11 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách năm 2025

Kính gửi:

- Thường trực HĐND xã;
- Hội đồng nhân dân xã.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27/6/2025 của Thủ tướng chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai khoá XII, Kỳ họp thứ 2 về việc Quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND xã Ia Hrung về việc giao dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025 cho các đơn vị dự toán cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 04/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc bổ sung kinh phí năm 2025 hỗ trợ cho các xã, phường để tổ chức Đại hội Đảng bộ xã, phường nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025.

Căn cứ Kết luận số -KL/ĐU ngày 10/11/2025 của Đảng uỷ xã Ia Hrung;

Ủy ban nhân dân xã Ia Hrung kính trình Thường trực HĐND xã và Hội đồng nhân dân xã xem xét điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách xã năm 2025, cụ thể như sau:

1. Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã, phường nhiệm kỳ 2025 - 2030 theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 04/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai cho của Văn phòng Đảng uỷ xã với số tiền: 730 triệu đồng.

2. Điều chỉnh giảm dự toán nội dung tổ chức Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025 - 2030 tại Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND xã Ia Hrug với số tiền: 730 triệu đồng.

3. Cấp bổ sung và điều chỉnh một số nội dung, cụ thể theo phụ lục điều chỉnh.

(Kèm theo phụ lục điều chỉnh)

Ủy ban nhân dân xã Ia Hrug kính đề nghị Thường trực HĐND xã và Hội đồng nhân dân xã xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đảng uỷ xã (b/c);
- CT, các PCT UBND xã;
- Ban KT-NS HĐND xã;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Krung Dam Đoàn

PHỤ LỤC 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2025 của UBND xã Ia Hrug)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán Tỉnh giao 2025	Dự toán trình HĐND xã (Điều chỉnh theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)	Chênh lệch so với dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao		
					Tổng cộng	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán xã 6 tháng cuối năm
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.862	12.862	-	13.222	6.791	6.431
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	97.862	102.337		102.814	21.319	81.495
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	9.026	9.026		9.503	4.990	4.513
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.026	9.026		9.503	4.990	4.513
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia						
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương						
3	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	88.836	93.311	4.475	93.311	16.329	76.982
3.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	30.002	23.360	(6.642)	23.360	16.186	7.174

STT	Nội dung	Dự toán Tỉnh giao 2025	Dự toán trình HĐND xã (Điều chỉnh theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)	Chênh lệch so với dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao		
					Tổng cộng	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán xã 6 tháng cuối năm
3.2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.823	2.823	-	2.823	143	2.680
3.3	Phân bổ từ nguồn còn lại đến ngày 30/6 của ngân sách huyện do kết thúc hoạt động	56.011	67.128	11.117	67.128		67.128
4	Thu bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện						
III	TỔNG CHI NSDP	97.862	102.337	4.475	102.337	20.842	81.495
I	Tổng chi cân đối NSDP	95.039	99.514	4.475	99.514	20.729	78.785
1	Chi đầu tư phát triển	409	409	-	409	185	224
2	Chi thường xuyên	93.798	98.273	4.475	98.273	20.544	77.729
3	Chi tạo nguồn CCTL			-			
4	Dự phòng ngân sách	832	832	-	832	-	832
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu	2.823	2.823	-	2.823	113	2.710
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	183	183	-	183	113	70
2	Chi các dự án theo ngành, lĩnh vực theo kế hoạch đầu tư công ngân sách trung ương	-		-			

STT	Nội dung	Dự toán Tỉnh giao 2025	Dự toán trình HĐND xã (Điều chỉnh theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)	Chênh lệch so với dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao		
					Tổng cộng	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán xã 6 tháng cuối năm
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.640	2.640	-	2.640	-	2.640
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu sau 30/6	-	-	-			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên						

PHỤ LỤC 02
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2025 của UBND xã Ia Hrug)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao theo Quyết định số 930/QĐ- UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh		Dự toán trình HĐND xã (Điều chỉnh theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)		Chênh lệch	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	101.698	97.862	106.173	102.337	4.475	4.475
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	12.862	9.026	12.862	9.026	-	-
<u>1</u>	<u>Thu từ DNNN Trung ương</u>	-	-	-	-		
a	Thuế giá trị gia tăng			-	-	-	-
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-	-	-
c	Thuế tài nguyên			-	-	-	-
<u>2</u>	<u>Thu từ DNNN Địa phương</u>	-	-	-	-	-	-
a	Thuế giá trị gia tăng			-	-	-	-
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-	-	-
c	Thuế tài nguyên			-	-	-	-
<u>3</u>	<u>Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài</u>	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao theo Quyết định số 930/QĐ- UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh		Dự toán trình HĐND xã (Điều chỉnh theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)		Chênh lệch	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
							-
<u>4</u>	<u>Thuế công thương nghiệp và DV Ngoài quốc doanh</u>	1.542	492	1.542	492	-	-
a	Thuế giá trị gia tăng	1.500	450	1.500	450	-	-
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-	-	-
c	Thuế TTĐB hàng nội địa	42	42	42	42	-	-
d	Thuế tài nguyên			-	-	-	-
e	Thu khác ngoài quốc doanh		-	-	-	-	-
<u>5</u>	<u>Tiền sử dụng đất</u>	-	-	-	-	-	-
<u>6</u>	<u>Lệ phí trước bạ</u>	2.120	2.120	2.120	2.120	-	-
<u>7</u>	<u>Thu phí và lệ phí</u>	168	168	168	168	-	-
a	Phí và lệ phí Trung ương			-	-	-	-
b	Phí và lệ phí tỉnh			-	-	-	-
c	Phí và lệ phí huyện, xã	168	168	168	168	-	-

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao theo Quyết định số 930/QĐ- UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh		Dự toán trình HĐND xã (Điều chỉnh theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)		Chênh lệch	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
	<i>Trong đó: + Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>			-	-	-	-
8	<u>Thuế thu nhập cá nhân</u>	8.400	5.880	8.400	5.880	-	-
9	<u>Thu tiền thuê đất, mặt nước</u>	-	-	-	-	-	-
a	Thuê đất từ DNNN		-	-	-	-	-
b	Thuê đất từ DN NQD			-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	270	189	270	189	-	-
11	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	-	-
12	<u>Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản</u>	-	-	-	-	-	-
a	Giấy phép do Trung ương cấp			-	-	-	-
b	Giấy phép do UBND tỉnh cấp			-	-	-	-
13	<u>Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý</u>	185		185	-	-	-
14	<u>Thu khác và phạt các loại</u>	177	177	177	177	-	-
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	2	2	2	2	-	-

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao theo Quyết định số 930/QĐ- UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh		Dự toán trình HĐND xã (Điều chỉnh theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)		Chênh lệch	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
	- Công an huyện thu			-	-	-	-
	- Cơ quan nhà nước cấp xã và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	2	2	2	2	-	-
b	Thu khác và thu phạt các loại	175	175	175	175	-	-
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			-	-	-	-
III	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	88.836	88.836	93.311	93.311	4.475	4.475
1	Bổ sung cân đối	30.002	30.002	23.360	23.360	(6.642)	(6.642)
2	Bổ sung mục tiêu:	58.834	58.834	69.951	69.951	11.117	11.117
	- Đầu năm	823	823	823	823	-	-
	- Bổ sung KP đảm bảo cơ sở vật chất	2.000	2.000	2.000	2.000	-	-
	- Bổ sung mục tiêu NS huyện chuyển về sau 30/6	56.011	56.011	67.128	67.128	11.117	11.117

PHỤ LỤC 03
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN SAU ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2025 của UBND xã Ia Hrug)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ (QĐ số 625/QĐ-UBND xã)	Kinh phí điều chỉnh (QĐ số 2456/QĐ-UBND tỉnh)	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kinh phí sau điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2025
	Tổng chi ngân sách cấp xã	97.861,818	102.337,000	20.841,844	4.475,000	81.495,156
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	97.861,818	102.337,000	20.841,844	4.475,000	81.495,156
I	Chi cân đối năm 2025	95.038,818	99.514,000	20.728,844	4.475,000	78.785,156
1	Chi đầu tư phát triển	409,000	409,000	185,000	-	224,000
	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>	<i>409,000</i>	<i>409,000</i>	<i>185,000</i>		<i>224,000</i>
2	Chi thường xuyên	93.797,818	98.273,000	20.543,844	4.475,000	78.399,656
	<i>Trong đó chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>172,000</i>	<i>172,000</i>	<i>63,000</i>		<i>109,000</i>
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	487,000	487,000		-	487,000
	<i>Sửa chữa đèn tín hiệu giao thông</i>					
	<i>Kinh phí cấp bù thủy lợi</i>	<i>160,000</i>	<i>160,000</i>			<i>160,000</i>
	<i>Kinh phí hỗ trợ sản xuất trồng lúa</i>	<i>327,000</i>	<i>327,000</i>		-	<i>327,000</i>
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	46.986,084	46.986,084	-		46.986,084
2.2.1	Phân bổ cho các trường	45.783,084	45.783,084		-	45.783,084
	<i>Trường Mầm non 1/5</i>	<i>2.283,187</i>	<i>2.283,187</i>			<i>2.283,187</i>
	<i>Trường Mầm non 1/6</i>	<i>2.406,597</i>	<i>2.406,597</i>			<i>2.406,597</i>
	<i>Trường Mầm non 3/2</i>	<i>2.862,523</i>	<i>2.862,523</i>			<i>2.862,523</i>
	<i>Trường Mầm non 30/4</i>	<i>3.393,752</i>	<i>3.393,752</i>			<i>3.393,752</i>
	<i>Trường tiểu học Lý Tự Trọng</i>	<i>3.741,783</i>	<i>3.741,783</i>			<i>3.741,783</i>
	<i>Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi</i>	<i>3.854,775</i>	<i>3.854,775</i>			<i>3.854,775</i>

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ (QĐ số 625/QĐ-UBND xã)	Kinh phí điều chỉnh (QĐ số 2456/QĐ-UBND tỉnh)	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kinh phí sau điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2025
	<i>Trường Tiểu học Ngô Mây</i>	3.326,803	3.326,803			3.326,803
	<i>Trường Tiểu học Trần Quốc Toản</i>	5.208,813	5.208,813			5.208,813
	<i>Trường Tiểu học Võ Thị Sáu</i>	4.608,123	4.608,123			4.608,123
	<i>Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm</i>	3.054,257	3.054,257			3.054,257
	<i>Trường THCS Phan Bội Châu</i>	3.781,635	3.781,635			3.781,635
	<i>Trường THCS Tôn Đức Thắng</i>	3.283,632	3.283,632			3.283,632
	<i>Trường THCS Trần Phú</i>	3.977,204	3.977,204			3.977,204
2.2.2	Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ	1.203,000	1.203,000			1.203,000
	- Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	400,000	400,000			400,000
	- Chi sự nghiệp đào tạo	395,000	395,000			
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020	408,000	408,000			408,000
	Phòng Văn hoá - Xã hội					
	- Chi sự nghiệp đào tạo				395,000	395,000
2.3	Chi sự nghiệp phát thanh					
2.4	Chi sự nghiệp môi trường	130,000	966,675	233,170	836,675	733,505
	Từ thu bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Nghị định 53/2020/NĐ-CP		108,339		108,339	108,339
	Hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư môi trường hoạt động khai thác khoáng sản		245,336		245,336	245,336
	Tuyên truyền và tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ môi trường lớn trong năm		40,000	40,000	40,000	-

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ (QĐ số 625/QĐ-UBND xã)	Kinh phí điều chỉnh (QĐ số 2456/QĐ-UBND tỉnh)	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kinh phí sau điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2025
	<i>Chi phí thu gom, xử lý, phun thuốc bãi rác</i>	130,000	573,000	193,170	443,000	379,830
2.5	Chi thực hiện bảo đảm xã hội thuộc thẩm quyền cấp xã	7.069,994	7.069,994	-	(261,500)	6.808,494
-	<i>Phòng Văn hoá - Xã hội</i>	6.327,994	6.327,994	-	(261,500) ¹	6.066,494
	- Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	5.874,000	5.874,000			5.874,000
	- Chi hợp đồng chi trả bảo trợ xã hội	111,494	111,494			111,494
	- Kinh phí hoạt động hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	30,000	30,000			30,000
	- Kinh phí ngày Thương binh liệt sĩ 27/7	104,000	104,000		(104,000)	-
	- Kinh phí hoạt động khai giảng năm học mới	40,500	40,500		(40,500)	-
	- Kinh phí hỗ trợ tết trung thu thôn, làng	41,000	41,000			41,000
	- Kinh phí người có công với cách mạng (thờ cúng và thăm tặng quà các ngày lễ)	127,000	127,000		(127,000)	-
	- Công tác quản lý (Xét duyệt đối tượng, nâng cao năng lực, kiểm tra giám sát) theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP				10,000	10,000
-	<i>Phòng Kinh tế</i>	742,000	742,000		-	742,000
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	742,000	742,000			742,000
2.6	Chi an ninh (giao cho VP UB)	1.102,050	1.102,050	-	-	1.102,050

¹ KP ngày Thương binh liệt sĩ 27/7 chi từ Quỹ đền ơn đáp nghĩa và Tỉnh; KP hoạt động khai giảng năm học mới phải cấp ở nguồn sự nghiệp giáo dục, trong khi tỉnh không phân bổ nên lấy từ nguồn Dự phòng Ngân sách xã; KP người có công chi từ Quỹ đền ơn đáp nghĩa.

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ (QĐ số 625/QĐ-UBND xã)	Kinh phí điều chỉnh (QĐ số 2456/QĐ-UBND tỉnh)	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kinh phí sau điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2025
-	Chi cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT theo Nghị quyết số 87/2024/NĐ-HĐND	1.007,550	1.007,550			1.007,550
-	Công tác an ninh, tái hoà nhập cộng đồng	94,500	94,500			94,500
2.7	Chi quốc phòng (BCH Quân sự xã)	479,854	479,854	-	167,856	647,710
	- Lương và các khoản đóng góp (Ban chỉ huy quân sự)	149,312	149,312		14,285	163,597
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	21,060	21,060			21,060
	- Chi hoạt động	29,700	29,700			29,700
	- Chi tổ chức khám sơ tuyển năm 2025	52,706	52,706			52,706
	- Chi ND 72 Luật dân quân tự vệ	227,076	227,076		121,350	348,426
	- Kinh phí hoạt động trực cho lực lượng dân quân theo Thông tư số 96/2025/TT-BQP				32,221	32,221
2.8	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	14.309,082	14.309,082	-	(45,804)	14.263,278
2.8.1	Văn phòng Đảng uỷ	3.640,006	3.640,006	-	(723,000)²	2.917,006
a)	<u>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</u>	<u>1.577,493</u>	<u>1.577,493</u>	-	-	<u>1.577,493</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp	1.399,293	1.399,293			1.399,293
	Chi hoạt động theo định mức biên chế	178,200	178,200			178,200
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tự chủ</u>	<u>1.844,484</u>	<u>1.844,484</u>	-	<u>(723,000)</u>	<u>1.121,484</u>
	Phụ cấp BCH Đảng bộ xã	92,664	92,664		7,000	99,664
	Cán bộ KCT làm việc tại Ban xây dựng Đảng	42,120	42,120			42,120
	Chi hợp đồng tạp vụ, lái xe	106,000	106,000			106,000

² KP Đại hội Đảng tỉnh mới cấp bổ sung từ nguồn mục tiêu.

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ (QĐ số 625/QĐ-UBND xã)	Kinh phí điều chỉnh (QĐ số 2456/QĐ-UBND tỉnh)	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kinh phí sau điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2025
	Chi hỗ trợ Đại hội Đảng	950,000	950,000		(730,000)	220,000
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù	200,000	200,000		50,000	250,000
	Kinh phí hoạt động hội trường, đường truyền trực tuyến, chữ ký số.	20,000	20,000			20,000
	Chi quỹ khen thưởng	65,700	65,700			65,700
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác của Đảng ủy (Bao gồm cả công tác thẩm tra, xác minh lịch sử chính trị của cán bộ, Đảng viên; chi xây dựng văn bản; chi cho các đoàn kiểm tra giám sát, Thăm hỏi, quà tặng đối với các đối tượng chính sách, cán bộ lão thành cách mạng, người có công, mẹ VNAH, nhân sĩ, trí thức yêu nước, phụng dưỡng; chi bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ)	156,000	156,000		5,000	161,000
	Công tác 35	77,000	77,000			77,000
	Mua báo, tạp chí, tài liệu	5,000	5,000		(5,000)	-
	Chi các hội nghị + in, sao tài liệu	80,000	80,000			80,000
	Chi công tác bảo đảm an ninh	50,000	50,000		(50,000)	-
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	<u>218,029</u>	<u>218,029</u>	-	-	<u>218,029</u>
2.8.2	<i>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc</i>	3.400,669	3.400,669	-	120,000	3.520,669
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	<u>719,108</u>	<u>719,108</u>	-	-	<u>719,108</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp	620,108	620,108			620,108
	Chi hoạt động theo định mức biên chế	99,000	99,000			99,000
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	<u>2.578,395</u>	<u>2.578,395</u>	-	<u>120,000</u>	<u>2.698,395</u>
	Phụ cấp bán chuyên trách cấp xã	59,670	59,670			59,670

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ (QĐ số 625/QĐ-UBND xã)	Kinh phí điều chỉnh (QĐ số 2456/QĐ-UBND tỉnh)	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kinh phí sau điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2025
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù	80,000	80,000			80,000
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Ban công tác MT thôn, làng	599,625	599,625			599,625
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi đoàn thanh niên thôn, làng	359,775	359,775			359,775
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi hội Phụ nữ thôn, làng	359,775	359,775			359,775
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi hội Cựu chiến binh thôn, làng	359,775	359,775			359,775
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi hội Nông dân binh thôn, làng	359,775	359,775			359,775
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Mặt trận và các ngành đoàn thể (bao gồm cả kinh phí Đại hội)	400,000	400,000			400,000
	Kinh phí hoạt động Ban công tác Mặt trận khu dân cư				120,000	120,000
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	<u>103,166</u>	<u>103,166</u>	-	-	<u>103,166</u>
2.8.3	<i>Văn phòng HĐND và UBND xã</i>	<i>4.497,570</i>	<i>4.497,570</i>		<i>149,000</i>	<i>4.646,570</i>
a)	<u>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</u>	<u>1.275,623</u>	<u>1.275,623</u>	-	-	<u>1.275,623</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp	1.107,323	1.107,323			1.107,323
	Chi hoạt động theo định mức biên chế	168,300	168,300			168,300
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tự chủ</u>	<u>3.037,125</u>	<u>3.037,125</u>	-	<u>149,000</u>	<u>3.186,125</u>
-	Kinh phí thực hiện chế độ đối với CB không chuyên trách và người hoạt động ở thôn, làng					-
	Kinh phí Tổ trưởng, Bí thư thôn, làng	1.295,190	1.295,190			1.295,190

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ (QĐ số 625/QĐ-UBND xã)	Kinh phí điều chỉnh (QĐ số 2456/QĐ-UBND tỉnh)	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kinh phí sau điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2025
	Kinh phí Phó Tổ trưởng, Phó Bí thư thôn, làng	719,550	719,550			719,550
	Kinh phí trợ cấp cán bộ hưu trí theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025	125,851	125,851			125,851
	Kinh phí hợp đồng lao động	42,000	42,000			42,000
-	Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã		-			-
	Phụ cấp đại biểu HĐND	333,450	333,450			333,450
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của HĐND (hoạt động đặc thù, hội nghị, các cuộc họp, phiên họp của Thường trực HĐND, các Ban HĐND)	154,084	154,084			154,084
-	Kinh phí hoạt động đặc thù của HĐND xã				100,000	100,000
-	Kinh phí hoạt động đặc thù của UBND xã	190,000	190,000			190,000
-	Kinh phí trang thông tin điện tử của xã	20,000	20,000			20,000
-	Kinh phí chi trả tiền điện, đường truyền internet và các chi phí phát sinh khác	117,000	117,000			117,000
-	Kinh phí đảm bảo chế độ công tác tiếp công dân	20,000	20,000			20,000
-	Kinh phí hoạt động tư pháp, hòa giải ở cơ sở	20,000	20,000		32,000	52,000
-	Kinh phí BHYT cho các đối tượng hưởng lương hưu và phụ cấp HĐND cấp xã				17,000	17,000
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	<u>184,822</u>	<u>84,822</u>	-	-	<u>184,822</u>
2.8.4	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>843,337</i>	<i>843,337</i>	-	<i>78,196</i>	<i>921,533</i>
a)	<u>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</u>	<u>664,317</u>	<u>664,317</u>	-	-	<u>664,317</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp	575,217	75,217			575,217
	Chi hoạt động theo định mức biên chế	89,100	89,100			89,100
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tự chủ</u>	<u>92,000</u>	<u>92,000</u>	-	<u>78,196</u>	<u>170,196</u>

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ (QĐ số 625/QĐ-UBND xã)	Kinh phí điều chỉnh (QĐ số 2456/QĐ-UBND tỉnh)	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kinh phí sau điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2025
	BCH phòng thủ dân sự (BCĐ phòng chống thiên tai trước đây)	15,000	15,000			15,000
	Chi phí ấn phẩm phục vụ đất đai, đăng ký kinh doanh (biểu mẫu in ấn đăng ký kinh doanh, phôi sổ đỏ)	18,000	18,000			18,000
	Kinh phí mua biên lai thu phí ĐKKD, chữ ký số	14,000	14,000			14,000
	Văn phòng phẩm, chi khác	45,000	45,000		(45,000)	-
	Hợp đồng lao động, chi khác		-		45,000	45,000
	Chi chế độ thôi việc theo Nghị định 170/2025/NĐ-CP		-		78,196	78,196
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	<u>87,020</u>	<u>87,020</u>	-	-	<u>87,020</u>
2.8.5	<i>Phòng Văn hoá - Xã hội</i>	<i>1.103,577</i>	<i>1.103,577</i>		<i>330,000</i>	<i>1.433,577</i>
a)	<u>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</u>	<u>699,598</u>	<u>699,598</u>	-	-	<u>699,598</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp	600,598	600,598			600,598
	Chi hoạt động theo định mức biên chế	99,000	99,000			99,000
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tự chủ</u>	<u>310,950</u>	<u>310,950</u>	-	<u>330,000</u>	<u>640,950</u>
	Cán bộ bán chuyên trách	40,950	40,950			40,950
	Kinh phí khen thưởng năm 2025	150,000	150,000		100,000	250,000
	Kinh phí phục vụ công tác tôn giáo năm 2025	100,000	100,000		50,000	150,000
	Kinh phí hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP	20,000	20,000			20,000
	Sự nghiệp văn hóa		-		180,000	180,000
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	<u>93,029</u>	<u>93,029</u>	-	-	<u>93,029</u>

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ (QĐ số 625/QĐ-UBND xã)	Kinh phí điều chỉnh (QĐ số 2456/QĐ-UBND tỉnh)	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kinh phí sau điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2025
2.8.6	Trung tâm phục vụ hành chính công	823,923	823,923		-	823,923
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	<u>606,913</u>	<u>606,913</u>	-	-	<u>606,913</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp	517,813	517,813			517,813
	Chi hoạt động theo định mức biên chế	89,100	89,100			89,100
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	<u>142,120</u>	<u>142,120</u>		-	<u>142,120</u>
	Cán bộ bán chuyên trách	42,120	42,120			42,120
	Chi phí văn phòng phẩm và phát sinh liên quan	100,000	100,000			100,000
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	<u>74,890</u>	<u>74,890</u>	-	-	<u>74,890</u>
2.9	Chi y tế	143,910	143,910		-	143,910
	Phòng Văn hoá xã hội	143,910	143,910		-	143,910
-	<i>Phụ cấp cán bộ y tế thôn, bản</i>	<i>143,910</i>	<i>143,910</i>			<i>143,910</i>
3	Chi khác chưa phân bổ	2.546,000	2.825,107		377,873	3.238,225
	<i>Trong đó tiết kiệm 10% 7 tháng cuối năm của 4 xã</i>	<i>210,000</i>	<i>210,000</i>			<i>210,000</i>
	<i>Chi chế độ bán chuyên trách nghỉ 154 giữ lại tỉnh chưa giảm trừ (51 người)</i>	<i>895,000</i>	<i>895,000</i>			<i>895,000</i>
	<i>Tiền lương CBCC nghỉ 178 giữ lại tỉnh chưa giảm trừ (18 người)</i>	<i>1.441,000</i>	<i>1.441,000</i>			<i>1.441,000</i>
	<i>Tăng lương 6 tháng cuối năm</i>		<i>279,107</i>		<i>377,873</i>	<i>692,225</i>
4	Chi ngân sách của 4 xã trước sáp nhập bàn giao cho phòng Kinh tế quyết toán	-	3.359,400		3.359,400	3.359,400
	Hỗ trợ Tết Nguyên đán		304,400		304,400	304,400

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ (QĐ số 625/QĐ-UBND xã)	Kinh phí điều chỉnh (QĐ số 2456/QĐ-UBND tỉnh)	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kinh phí sau điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2025
	Kinh phí hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc CTMTQG		1.781,000		1.781,000	1.781,000
	Kinh phí hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho người có công		390,000		390,000	390,000
	Kinh phí tăng lương cơ sở thực hiện NQ 73/2023/NQ-HĐND tỉnh 6 tháng năm 2024		247,000		247,000	247,000
	Vốn đối ứng kiên cố hóa kênh mương		637,000		637,000	637,000
5	Dự phòng ngân sách	832,000	832,000		670,500	161,500
-	Phòng Văn hoá - Xã hội				40,500	40,500
	<i>Sự nghiệp giáo dục (Kinh phí hoạt động khai giảng năm học mới và ngày 20/11)</i>				40,500	40,500
-	Phòng Kinh tế				630,000	630,000
	<i>Cấp tạm ứng chi trả Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát theo Quyết định số 539/QĐ-TTg</i>				630,000 ³	630,000
6	Chi tạo nguồn CCTL					-
V	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU ĐẦU NĂM	2.823,000	2.823,000	113,000	-	2.710,000
V.1	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	183,000	183,000	113,000	-	70,000
1	Phân bổ từ nguồn NSTW bổ sung	183,000	183,000	113,000	-	70,000
a	Vốn đầu tư	-				-
-	Xây dựng nông thôn mới					-
-	Giảm nghèo bền vững					-

³ Tránh tình trạng dân bán rẫy, bán ruộng; trong khi đợi Tỉnh giao vốn, xã tạm ứng từ nguồn Dự phòng để chi trả.

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ (QĐ số 625/QĐ-UBND xã)	Kinh phí điều chỉnh (QĐ số 2456/QĐ-UBND tỉnh)	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kinh phí sau điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2025
-	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					-
b	Vốn sự nghiệp	183,000	183,000	113,000	-	70,000
-	Xây dựng nông thôn mới	183,000	183,000	113,000		70,000
-	Giảm nghèo bền vững					-
-	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					-
2	Phân bổ từ nguồn sự nghiệp ngân sách tỉnh	-				-
						-
3	Phân bổ từ nguồn ngân sách huyện	-				-
	Hỗ trợ đối ứng kiên cố hóa kênh mương + giao thông					-
V.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Phòng Kinh tế)	2.640,000	2.640,000		-	2.640,000
1	Phân bổ từ nguồn trung ương bổ sung	640,000	640,000		-	640,000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	40,000	40,000			40,000
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất trồng lúa	600,000	600,000			600,000
2	Phân bổ từ nguồn ngân sách tỉnh	2.000,000	2.000,000		-	2.000,000
	Bổ sung KP đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị làm việc (Phòng Kinh tế)	2.000,000	2.000,000			2.000,000
3	Phân bổ từ nguồn ngân sách huyện					-
B	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU					-

